

BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ VÀ PHÂN KỲ KINH PHÍ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP

(Đính kèm Kế hoạch số /KH-SGDĐT-TCCTTT ngày /8/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

Phụ lục 2

Cấp học	Số lượng	Kinh phí đào tạo năm 2021				Kinh phí đào tạo năm 2022				Kinh phí đào tạo năm 2023				Kinh phí đào tạo năm 2024				Kinh phí đào tạo năm 2025				Tổng
		HP 01 tháng	Số tháng học/năm	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 116/NĐ- CP/ngư ời (Triệu đồng)=3 ,63 x Số	Thành tiền: (6) =(2)*(3)*(4) +(2)*(4)*(5)	HP 01 tháng	Số tháng học/năm	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 116/NĐ- CP/ngư ời (Triệu đồng)= 3,63 x	Thành tiền: (6) =(2)*(3)*(4) +(2)*(4)*(5)	HP 01 tháng	Số tháng học/năm	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 116/NĐ- CP/ngư ời (Triệu đồng)=3 ,63 x Số	Thành tiền: (6) =(2)*(3)*(4) +(2)*(4)*(5)	HP 01 tháng	Số tháng học/năm	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 116/NĐ- CP/ngư ời (Triệu đồng)=3 ,63 x Số	Thành tiền: (6) =(2)*(3)*(4) +(2)*(4)*(5)	HP 01 tháng	Số tháng học/năm	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 116/NĐ- CP/ngư ời (Triệu đồng)=3 ,63 x Số	Thành tiền: (6) =(2)*(3)*(4)+ (2)*(4)*(5)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(3)	(4)	(5)	(6)	(3)	(4)	(5)	(6)	(3)	(4)	(5)	(6)	(3)	(4)	(5)	(6)	
Mầm non	270	1,25	5	3,63	6.588,0	1,41	10	3,63	13.608,0	1,59	10	3,63	14.094,0	1,79	5	3,63	7.317,0					41.607,0
Tiểu học	465	1,25	5	3,63	11.346,0	1,41	10	3,63	23.436,0	1,59	10	3,63	24.273,0	1,79	10	3,63	25.203,0	2,02	5	3,63	13.136,3	97.394,3
THCS	619	1,25	5	3,63	15.103,6	1,41	10	3,63	31.197,6	1,59	10	3,63	32.311,8	1,79	10	3,63	33.549,8	2,02	5	3,63	17.486,8	129.649,6
THPT	72	1,25	5	3,63	1.756,8	1,41	10	3,63	3.628,8	1,59	10	3,63	3.758,4	1,79	10	3,63	3.902,4	2,02	5	3,63	2.034,0	15.080,4
Tổng	1.426				34.794,4				71.870,4				74.437,2				69.972,2				32.657,0	283.731,2